HUYỆN AN DƯƠNG (8.8)

ĐVT: 1000 đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	***13***
	THỊ TRẤN AN DƯƠNG											
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Rế	4,500	3,150	2,475	2,025	2,250	1,575	1,238	1,013
			Từ Cầu Rế	Đến hết thị trấn	5,000	3,500	2,750	2,250	2,500	1,750	1,375	1,125
2	Đường 208	IV	Từ giáp xã Lê lợi	Cầu Rế	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
			Từ Cầu Rế	Cống Bến Than	4,500	3,150	2,475	2,025	2,250	1,575	1,238	1,013
			Cống Bến Than	Giáp địa phận xã An Đồng	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Đầu đường	Cuối đường	2,500	1,750	1,375	1,125	1,250	875	688	563
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đồng	Đường 351	4,000	2,800	2,200	1,800	2,000	1,400	1,100	900
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 208	1,500	1,050	825	675	750	525	413	338
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	2,000	1,400	1,100	900	1,000	700	550	450
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	1,500	1,050	825	675	750	525	413	338
8	Đất các khu vực còn lại	IV			600	480	390	330	300	240	195	165
9	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											